

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 9 - 2019
V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Nghiêm.
2. Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị N, sinh năm 1985 (có mặt).

ĐC: ấp L, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Anh C, sinh năm 1984 (vắng mặt).

HKTT: ấp L, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: ấp N, xã L, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị N trình bày:

Chị và anh C qua quen biết tìm hiểu nhau, sau đó được sự chấp thuận của gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2002, đăng ký kết hôn ngày 17/02/2003 tại UBND xã T, huyện P (huyện N cũ), tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới: gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24K, 01 vòng tay 01 chỉ vàng 24K; trong thời gian chung sống vợ chồng đã bán chỉ tiêu trong gia đình hết, hiện nay không còn.

Sau khi cưới vợ chồng về sống tại tổ 06, ấp L, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long, hạnh phúc được khoảng 14 năm; có 04 con chung: H, sinh ngày 24/4/2003, N, sinh ngày 10/10/2004, D, sinh ngày 04/9/2015 và K, sinh ngày 19/8/2018 hiện chị trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị tạo lập tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 vách xây tường, mái lợp tol, nền lát gạch bông diện tích khoảng 100m², xây dựng năm 2006, cất nhờ trên đất của cha mẹ chồng, hiện chị đang quản lý sử dụng; vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh dẫn đến ly hôn là từ tháng 5/2018 trong khi chị mang thai cháu K thì anh C bỏ một mình chị lo liệu, anh C ra ngoài sống chung với người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần khuyên anh C quay về để trông coi con cái cho chị đi làm kiếm tiền nuôi con, lo cho con ăn học nhưng anh C vẫn bỏ mặc mẹ con chị. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh C; về con chung: H, sinh ngày 24/4/2003, N, sinh ngày 10/10/2004, D, sinh ngày 04/9/2015 và K, sinh ngày 19/8/2018 chị yêu cầu được tiếp tục nuôi, yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi con đủ 18 tuổi; về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2019 cháu H trình bày:* cha cháu tên C, mẹ cháu tên N; cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu muốn được sống với mẹ.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2019 cháu N trình bày:* cha cháu tên C, mẹ cháu tên N; cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu muốn được sống với mẹ.

- *Tại phiên tòa:*

Chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh C; chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung H, sinh ngày 24/4/2003, N, sinh ngày 10/10/2004, D, sinh ngày 04/9/2015 và K, sinh ngày 19/8/2018, chị yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/con (Một triệu đồng trên một tháng trên một con) kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; về quan hệ tài sản: tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh C, anh C có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn anh C tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng anh C vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh C.

Bị đơn anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên anh C đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Anh C phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn chị N và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị N và anh C là hợp pháp được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N là có cơ sở. Bởi lẽ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh C là trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh C, chị yêu cầu được ly hôn anh C. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn anh C là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi 04 con chung là H, sinh ngày 24/4/2003, N, sinh ngày 10/10/2004, D, sinh ngày 04/9/2015 và K, sinh ngày 19/8/2018; cháu H và N có nguyện vọng sống với mẹ. Xét thấy từ khi anh C bỏ nhà đi, chị N là người trực tiếp nuôi cả bốn con; hiện chị N làm thuê thu nhập bình quân 140.000 đồng/ngày, cuộc sống của các con vẫn được đảm bảo. Mặt khác, hiện anh C ra ngoài sống chung với người phụ nữ khác. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao 04 con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Chị N yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/con (Một triệu đồng trên một tháng trên một con) kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị N xác định hiện anh C có nghề nghiệp bán quán cà phê và quán nhậu, thu nhập ổn định. Do đó Hội đồng xét xử xem xét buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/con (Một triệu đồng trên một tháng trên một con) kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

[2.3] Về chia tài sản: chị N không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

[3.1] Chị N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[3.2] Anh C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng) theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị N và anh C.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung H, sinh ngày 24/4/2003, N, sinh ngày 10/10/2004, D, sinh ngày 04/9/2015 và K, sinh ngày 19/8/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/con (Một triệu đồng trên một tháng trên một con) kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: chị N không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

4.1 Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do chị N nộp theo biên lai thu số 0015479 ngày 04/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị N đã nộp đủ.

4.2 Anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng) là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Thành Trung, H. Bình Tân, T. Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Kim Ngân

